

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

I. Chất lượng giáo dục tiểu học Khối 1,2,3,4 - Năm học 2023-2024

Nội dung tiêu chí	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập										
1. Tiếng Việt	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		324	92	67.6	66	57.9	87	62.1	79	62.2
Hoàn thành		192	44	32.4	48	42.1	52	37.1	48	37.8
Chưa hoàn thành		1		.0		.0	1	.7		.0
2. Toán	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		354	87	64.0	76	66.7	109	77.9	82	64.6
Hoàn thành		162	49	36.0	38	33.3	30	21.4	45	35.4
Chưa hoàn thành		1		.0		.0	1	.7		.0
3. Đạo đức	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		351	90	66.2	78	68.4	97	69.3	86	67.7
Hoàn thành		166	46	33.8	36	31.6	43	30.7	41	32.3
Chưa hoàn thành				.0		.0		.0		
4. Tự nhiên và Xã hội	517	390	136	100.0	114	100.0	140	100.0		
Hoàn thành tốt		260	85	62.5	78	68.4	97	69.3		
Hoàn thành		130	51	37.5	36	31.6	43	30.7		
Chưa hoàn thành						.0		.0		

5. Khoa học	127	127							127	100.0
Hoàn thành tốt		109							109	85.8
Hoàn thành		18							18	14.2
Chưa hoàn thành										.0
6. LS&DL	127	127							127	100.0
Hoàn thành tốt		99							99	78.0
Hoàn thành		28							28	22.0
Chưa hoàn thành										.0
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		344	88	64.7	74	64.9	95	67.9	87	68.5
Hoàn thành		173	48	35.3	40	35.1	45	32.1	40	31.5
Chưa hoàn thành				.0		.0		.0		.0
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		343	88	64.7	75	65.8	95	67.9	85	66.9
Hoàn thành		174	48	35.3	39	34.2	45	32.1	42	33.1
Chưa hoàn thành				.0		.0		.0		.0
9. Hoạt động trải nghiệm	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		344	85	62.5	78	68.4	97	69.3	84	66.1
Hoàn thành		173	51	37.5	36	31.6	43	30.7	43	33.9
Chưa hoàn thành				.0		.0		.0		.0
10. Giáo dục thể chất	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		344	87	64.0	78	68.4	95	67.9	84	66.1
Hoàn thành		173	49	36.0	36	31.6	45	32.1	43	33.9
Chưa hoàn thành				.0		.0		.0		.0
11. TH-CN (Công nghệ)	267	267					140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		169					104	74.3	65	51.2
Hoàn thành		98					36	25.7	62	48.8

Chưa hoàn thành								.0		.0
12. TH-CN (Tin học)	517	267					140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		177					93	66.4	84	66.1
Hoàn thành		90					47	33.6	43	33.9
Chưa hoàn thành								.0		.0
13. Ngoại ngữ	517	267					140	100.0	127	100.0
Hoàn thành tốt		185					94	67.1	91	71.7
Hoàn thành		82					46	32.9	36	28.3
Chưa hoàn thành								.0		.0
14. Tiếng dân tộc	517									
Hoàn thành tốt										
Hoàn thành										
Chưa hoàn thành										
II. Năng lực cốt lõi										
Năng lực chung										
Tự chủ và tự học	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		419	103	75.7	86	75.4	122	87.1	108	85.0
Đạt		98	33	24.3	28	24.6	18	12.9	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Giao tiếp và hợp tác	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		419	103	75.7	86	75.4	122	87.1	108	85.0
Đạt		98	33	24.3	28	24.6	18	12.9	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		419	103	75.7	86	75.4	122	87.1	108	85.0
Đạt		98	33	24.3	28	24.6	18	12.9	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0

Năng lực đặc thù				.0		.0		.0		.0
Ngôn ngữ	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		404	97	71.3	86	75.4	122	87.1	99	78.0
Đạt		113	39	28.7	28	24.6	18	12.9	28	22.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Tính toán	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		408	96	70.6	86	75.4	122	87.1	104	81.9
Đạt		109	40	29.4	28	24.6	18	12.9	23	18.1
Cần cố gắng								.0		.0
Tin học	267	267					140	100.0	127	100.0
Tốt		226					122	87.1	104	81.9
Đạt		41					18	12.9	23	18.1
Cần cố gắng								.0		.0
Công nghệ	267	267					140	100.0	127	100.0
Tốt		226					122	87.1	104	81.9
Đạt		41					18	12.9	23	18.1
Cần cố gắng								.0		.0
Khoa học	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		409	96	70.6	86	75.4	122	87.1	105	82.7
Đạt		108	40	29.4	28	24.6	18	12.9	22	17.3
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Thâm mĩ	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		407	97	71.3	86	75.4	122	87.1	102	80.3
Đạt		110	39	28.7	28	24.6	18	12.9	25	19.7
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Thể chất	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		407	97	71.3	86	75.4	122	87.1	102	80.3

Đạt		110	39	28.7	28	24.6	18	12.9	25	19.7
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
III. Phẩm chất chủ yếu				.0		.0		.0		.0
Yêu nước	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		420	104	76.5	86	75.4	122	87.1	108	85.0
Đạt		97	32	23.5	28	24.6	18	12.9	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Nhân ái	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		420	104	76.5	86	75.4	122	87.1	108	85.0
Đạt		97	32	23.5	28	24.6	18	12.9	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Chăm chỉ	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		421	104	76.5	86	75.4	123	87.9	108	85.0
Đạt		96	32	23.5	28	24.6	17	12.1	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Trung thực	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		421	104	76.5	86	75.4	123	87.9	108	85.0
Đạt		96	32	23.5	28	24.6	17	12.1	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
Trách nhiệm	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Tốt		421	104	76.5	86	75.4	123	87.9	108	85.0
Đạt		96	32	23.5	28	24.6	17	12.1	19	15.0
Cần cố gắng				.0		.0		.0		.0
IV. Đánh giá KQGD	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
- Hoàn thành xuất sắc		122	31	22.8	26	22.8	37	26.4	28	22.0
- Hoàn thành tốt		127	37	27.2	32	28.1	31	22.1	27	21.3
- Hoàn thành		267	68	50.0	56	49.1	71	50.7	72	56.7

- Chưa hoàn thành		1		.0		.0	1	.7		.0
V. Khen thưởng		265	68	50.0	63	55.3	73	52.1	61	48.0
- Giấy khen cấp trường		249	68	50.0	58	50.9	68	48.6	55	43.3
- Giấy khen cấp trên		16		.0	5	4.4	5	3.6	6	4.7
VI. HSDT được trợ giảng						.0		.0		.0
VII. HS.K.Tốt		4	1	.7		.0	1	.7	2	1.6
VIII. HS bỏ học kỳ II										
+ Hoàn cảnh GDKK										
+ KK trong học tập										
+ Xa trường, đi lại K.khôn										
+ Thiên tai, dịch bệnh										
+ Nguyên nhân khác										
IX. Chương trình lớp học	517	517	136	100.0	114	100.0	140	100.0	127	100.0
Hoàn thành	516	516	136	100.0	114	100.0	139	99.3	127	100.0
Chưa hoàn thành	1	1		.0		.0	1	.7		.0

II. Chất lượng giáo dục tiểu học Khối 5 - Năm học 2023-2024

1. Chất lượng giáo dục	Số số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 5	
			Số lượng	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập				
1. Tiếng Việt	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		80	80	67.8
Hoàn thành		38	38	32.2
Chưa hoàn thành				0.0
2. Toán	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		100	100	84.7
Hoàn thành		18	18	15.3

Chưa hoàn thành				0.0
3. Đạo đức	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		80	80	67.8
Hoàn thành		38	38	32.2
Chưa hoàn thành				0.0
4. Khoa học	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		102	102	86.4
Hoàn thành		16	16	13.6
Chưa hoàn thành				0.0
5. LS & DL	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		115	115	97.5
Hoàn thành		3	3	2.5
Chưa hoàn thành				0.0
6. Âm nhạc	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		76	76	64.4
Hoàn thành		42	42	35.6
Chưa hoàn thành				0.0
7. Mĩ thuật	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		76	76	64.4
Hoàn thành		42	42	35.6
Chưa hoàn thành				0.0
8. Thủ công, Kĩ thuật	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		80	80	67.8
Hoàn thành		38	38	32.2
Chưa hoàn thành				0.0
9. Thể dục	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		80	80	67.8

Hoàn thành		38	38	32.2
Chưa hoàn thành				0.0
10. Ngoại ngữ	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		75	75	63.6
Hoàn thành		43	43	36.4
Chưa hoàn thành				0.0
11. Tin học	118	118	118	100.0
Hoàn thành tốt		78	78	66.1
Hoàn thành		40	40	33.9
Chưa hoàn thành				0.0
12. Tiếng dân tộc				
Hoàn thành tốt				
Hoàn thành				
Chưa hoàn thành				
II. Năng lực				
Tự phục vụ tự quản	118	117	117	99.2
Tốt		96	96	81.4
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0
Hợp tác	118	118	118	100.0
Tốt		97	97	82.2
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0
Tự học và giải quyết vấn đề	118	118	118	100.0
Tốt		97	97	82.2
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0

III. Phẩm chất				0.0
Chăm học chăm làm	118	118	118	100.0
Tốt		97	97	82.2
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0
Tự tin trách nhiệm	118	118	118	100.0
Tốt		97	97	82.2
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0
Trung thực kỷ luật	118	118	118	100.0
Tốt		97	97	82.2
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0
Đoàn kết yêu thương	118	118	118	100.0
Tốt		97	97	82.2
Đạt		21	21	17.8
Cần cố gắng				0.0
IV. Khen thưởng		71	71	60.2
- Giấy khen cấp trường		54	54	45.8
- Giấy khen cấp trên		17	17	14.4
VI. HSDT được trợ giảng				0.0
VII. HS.K.Tật		1	1	0.8
VIII. HS bỏ học kỳ I				
+ Hoàn cảnh GDKK				
+ KK trong học tập				
+ Xa trường, đi lại K.khẩn				
+ Thiên tai, dịch bệnh				

+ Nguyên nhân khác				
VIII. Chương trình lớp học	118	118	118	100.0
Hoàn thành	118	118	118	100.0
Chưa hoàn thành				0.0

III. Kết quả lên lớp hoặc ở lại lớp.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	635	136	114	140	127	118
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	635	136	114	140	127	118
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	$634/635 = 99,8\%$	$136/136 = 100\%$	$114/114 = 100\%$	$139/140 = 99,3\%$	$127/127 = 100\%$	$118/118 = 100\%$
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	$1/635 = 0,2\%$	0	0	$1/140 = 0,7\%$	0	0
3	HS hoàn thành chương trình tiểu học	118					118

Giao Xuân, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
PHẠM XUÂN TRƯỜNG